

UBND QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG THCS PHÚC ĐỒNG

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ I

Môn: Toán – Lớp 6

Thời gian làm bài: 90 phút

Tiết PPCT: 28+29 - Học kỳ I. Năm học 2021-2022

Ngày kiểm tra: 12/11/2021

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức :

- **Số học:** Kiểm tra học sinh kiến thức về các chủ đề tập hợp số tự nhiên; tính chất chia hết trong tập hợp số tự nhiên;
- **Hình học:** Kiểm tra kiến thức về chủ đề hình học trực quan.

2. Năng lực:

- NL chung: Tính toán, tư duy logic, nghiên cứu và giải quyết vấn đề.
- NL chuyên biệt: NL sử dụng ngôn ngữ toán học, NL giải quyết vấn đề thông qua môn toán.

3. Phẩm chất: Chăm chỉ, trung thực, yêu thích môn học.

II. MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA

CHỦ ĐỀ	Số câu, điểm	Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		TỔNG
		TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	
1. Tập hợp số tự nhiên.	Số câu	2	1	2	1		2			8
	Số điểm	0,5	1	0,5	1		1,5			4,5
	Tỉ lệ %	5%	10%	5%	10%		15%			45%
2. Tính chất chia hết trong tập hợp số tự nhiên.	Số câu	2	1		1		1		1	6
	Số điểm	0,5	0,5		0,5		0,5		0,5	2,5
	Tỉ lệ %	5%	5%		5%		5%		5%	25%
3. Hình học trực quan	Số câu	2	1		1				1	5
	Số điểm	0,5	1		1				0,5	3,0
	Tỉ lệ %	5%	10%		10%				5%	30%
TỔNG	Số câu	9		5		3		2		19
	Số điểm	4,0		3,0		2,0		1,0		10
	Tỉ lệ %	40%		30%		20%		10%		100%

III. BẢNG ĐẶC TẢ

Đơn vị kiến thức	Mức độ kiến thức, kỹ năng cần kiểm tra, đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
		Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	VD cao
1. Tập hợp số tự nhiên.	Nhận biết: - Biết khái niệm về tập hợp, phần tử của tập hợp. - So sánh được số tự nhiên, chỉ ra được thành phần trong số tự nhiên. - Thực hiện được các phép tính cộng, trừ, nhân, chia với số tự nhiên.	3 (c1; c2; c9-a)			
	Thông hiểu: - Thực hiện được phép tính lũy thừa. - Vận dụng được các tính chất của phép toán với số mũ tự nhiên		3 (c4; c5; c9-b)		
	Vận dụng: - Vận dụng linh hoạt các phép tính trong N. - Vận dụng được các phép toán với số tự nhiên để giải quyết bài toán thực tế.			2 (c9-c; c11)	
2. Tính chất chia hết trong tập hợp số tự nhiên.	Nhận biết: - Nhận biết được dấu hiệu nhận biết, tính chất chia hết. - Nhận biết ước, bội của 1 số.	3 (c3; c6; c10-a)			
	Thông hiểu: - Hiểu cách tìm ước, bội của một số; cách tìm ước chung, ước chung lớn nhất của hai số. - Hiểu thế nào là số nguyên tố, hợp số.		1 (c10-b)		
	Vận dụng: - Vận dụng được các tính chất chia hết vào bài toán. - Tìm được ước chung, ước chung lớn nhất của hai hay nhiều số.			1 (c10-c)	
	Vận dụng cao: - Vận dụng tính chất chia hết để tìm số.				1 (c10-d)

3. Hình học trực quan	Nhận biết: - Nhận biết được các hình tam giác đều, hình vuông, lục giác đều, hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành và các đặc điểm của nó. - Nắm được công thức tính chu vi, diện tích các hình trên.	3 (c7; c8; c12)			
	Thông hiểu: - Tính được chu vi, diện tích của các hình nói trên.		1 (c13)		
	Vận dụng cao: - Áp dụng linh hoạt các công thức tính chu vi, diện tích các hình trên.				1 (c14)

Đề chính thức

I. TRẮC NGHIỆM (2 điểm) Ghi lại vào bài làm chữ cái đứng trước câu trả lời đúng:

Câu 9: Tập hợp P các số tự nhiên lớn hơn 6 có thể viết là

A. $P = \{x \in \mathbb{N} | x < 6\}$.

B. $P = \{x \in \mathbb{N} | x > 6\}$.

C. $P = \{x \in \mathbb{N} | x \leq 6\}$.

D. $P = \{x \in \mathbb{N} | x \geq 6\}$.

Câu 10: Chỉ ra cặp số tự nhiên liền trước và liền sau của số 99.

A. 97 và 98.

B. 100 và 101.

C. 98 và 100.

D. 97 và 101.

Câu 11: Tổng $15 + 30$ chia hết cho số nào sau đây?

A. 2 và 3.

B. 2 và 5.

C. 3 và 5.

D. 2; 3 và 5.

Câu 12: Cho tập hợp $A = \{x; 5; y; 7\}$. Chọn khẳng định đúng.

A. $5 \in A$.

B. $0 \in A$.

C. $7 \notin A$.

D. $y \notin A$.

Câu 13: Kết quả phép tính $2^4 \cdot 2$ là

A. 2^4 .

B. 2^3 .

C. 2^6 .

D. 2^5 .

Câu 14: ƯCLN (4; 6) là

A. 1.

B. 2.

C. 4.

D. 12.

Câu 15: Chu vi của hình tam giác đều có độ dài cạnh 5cm là:

A. 25cm.

B. 25cm^2 .

C. 15cm.

D. 15cm^2

Câu 16: Cho hình bình hành ABCD.

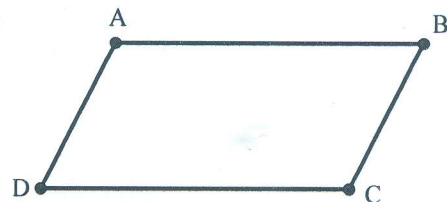
Nhận xét đúng là

A. $AB = AD$.

B. $AD = BC$.

C. $AB = BC$.

D. $BC = CD$.



II. TỰ LUẬN (8 điểm)

Câu 9. (2,5 điểm): Thực hiện phép tính (bằng cách hợp lý nếu có thể):

a) $135 + 60 + 265 + 140$

b) $67.38 + 38.33 - 200$

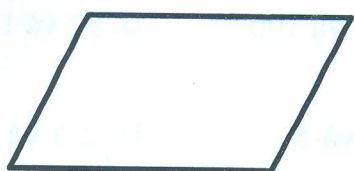
c) $240 : \{64 - [50 : 2 - (4^2 - 5.3)]\}$

Câu 10. (2 điểm):

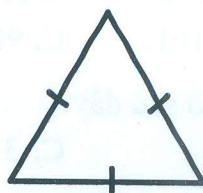
- a) Tìm các bội của 8 nhỏ hơn hoặc bằng 40.
- b) Tìm số x để $\overline{2x}$ là số nguyên tố.
- c) Tìm tất cả các ước chung của 36 và 54, từ đó tìm ƯCLN(36; 54).
- d) Tìm số tự nhiên $n > 2$ sao cho $n+4$ chia hết cho $n-1$.

Câu 11. (1 điểm): Lớp 6A tổ chức đến thăm và tặng quà gia đình các bạn trong lớp gặp khó khăn do dịch bệnh Covid-19. Dự định mỗi gói quà tặng bao gồm 10 quyển vở giá 10 000đ/quyển; 5 cái bút giá 5 000đ/cái; 1 bộ thước giá 15 000đ/bộ. Hỏi mỗi gói quà có tổng giá trị bao nhiêu tiền?

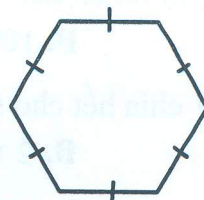
Câu 12. (1 điểm): Em hãy kể tên các hình dưới đây?



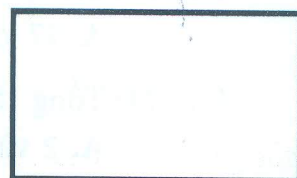
Hình 1



Hình 2



Hình 3



Hình 4

Câu 13. (1 điểm): Hãy vẽ hình chữ nhật ABCD có độ dài cạnh $AB = 6\text{cm}$ và $AD = 10\text{cm}$. Tính chu vi và diện tích hình chữ nhật ABCD.

Câu 14 (0,5 điểm): Một tấm bìa hình vuông có chu vi là 36cm. Tính diện tích tấm bìa đó?

.....*Hết*.....

Chúc các con làm bài tốt!

ĐÁP ÁN VÀ BIỂU ĐIỂM CHẤM
ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ I – TOÁN 6
NĂM HỌC 2021 - 2022

I. Trắc nghiệm (2 điểm): Mỗi câu đúng 0,25 điểm

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8
Đáp án	B	C	C	A	D	B	C	B

II. Tự luận (8 điểm)

CÂU	HƯỚNG DẪN GIẢI	ĐIỂM
9 (2,5 điểm)	a) $135 + 60 + 265 + 140$ $= (135 + 265) + (60 + 140)$ $= 400 + 200 = 600$	1đ
	b) $67.38 + 38.33 - 200$ $= 38.(67 + 33) - 200$ $= 38.100 - 200$ $= 3800 - 200 = 3600$	1đ
	c) $240 : \{64 - [50 : 2 - (4^2 - 5.3)]\}$ $= 240 : \{64 - [25 - (16 - 15)]\}$ $= 240 : \{64 - [25 - 1]\} = 240 : \{64 - 24\} = 240 : 40 = 6$	0,25đ 0,25đ
10 (2 điểm)	a) Các bội của 8 nhỏ hơn hoặc bằng 40 là: 0; 8; 16; 24; 32; 40.	0,5đ
	b) $2x$ là số nguyên tố $\Rightarrow x \in \{3; 9\}$.	0,5đ
	c) Các ước chung của 36 và 54 là: 1; 2; 3; 6; 9; 18 $ƯCLN(36; 54) = 18$.	0,25đ 0,25đ
	d) Ta có $n + 4 = (n - 1) + 5 : (n - 1)$ Mà $(n - 1) : (n - 1) \Rightarrow 5 : (n - 1)$ hay $(n - 1)$ là ước của 5. Khi đó $n - 1 \in \{1; 5\} \Rightarrow n \in \{2; 6\}$ Vì $n > 2 \Rightarrow n = 6$ Vậy $n = 6$	0,25đ 0,25đ
11 (1 điểm)	Mỗi gói quà có tổng giá trị là: $10.10\ 000 + 5.5\ 000 + 15\ 000 = 140\ 000$ (đồng)	1đ

12 (1 điểm)	Hình 1: hình bình hành	0,25đ
	Hình 2: hình tam giác đều	0,25đ
	Hình 3: hình lục giác đều	0,25đ
	Hình 4: hình chữ nhật	0,25đ
13 (1 điểm)	Vẽ hình đúng kích thước, có đủ kí hiệu góc vuông và cạnh bằng nhau.	0,5đ
	Chu vi hình chữ nhật là: $2.(6 + 10) = 32 \text{ (cm)}$	0,25đ
	Diện tích khu vườn là: $6.10 = 60 \text{ (cm}^2\text{)}$	0,25đ
14 (0,5 điểm)	Gọi độ dài cạnh miêng bìa là $x \text{ (cm)}$ thì $4.x = 36 \Rightarrow x = 9 \text{ (cm)}$	0,25đ
	Diện tích miêng bìa là: $9.9 = 81 \text{ (cm}^2\text{)}$	0,25đ

*** Lưu ý:** Học sinh làm cách khác đúng vẫn cho điểm tối đa.

Ban Giám Hiệu

Tổ trưởng

Nhóm trưởng



Nguyễn T. Bích Hồng

Nguyễn Thu Huyền

Hoàng Phương Thúy